

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC,
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/KDTM-ST
Ngày: 18-11-2019
V/v: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Duy Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Vĩnh Mậu

2. Bà Phạm Thị Tuyết Mai

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Định - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2019/TLST-KDTM ngày 24 tháng 6 năm 2019, về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1716/2019/QĐXXST-KDTM ngày 09 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1817/2019/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 10 năm 2019; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N

Địa chỉ: 18 T, khu đô thị M, huyện T, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K - Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc C – Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng T, tỉnh B (Quyết định về việc ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chủ tịch Hội đồng thành viên A).

Địa chỉ: 285 Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Tấn T, sinh năm 1962 – Giám đốc Phòng giao dịch D trực thuộc A Chi nhánh huyện T, tỉnh B là người

đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 27 tháng 5 năm 2019 của ông Nguyễn Ngọc C – Giám đốc A Chi nhánh huyện T, tỉnh B); có mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện T, tỉnh B.

Bị đơn: vợ chồng ông Lê Văn Q, sinh năm 1963 – bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1964; vắng mặt.

Địa chỉ: 42 N, khu phố V, thị trấn D, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 5 năm 2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Vào ngày 19 tháng 01 năm 2017, vợ chồng ông Lê Văn Q bà Nguyễn Thị Đ có vay của Ngân hàng N, Chi nhánh huyện T - Phòng giao dịch D số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng), theo hợp đồng vay số 4302-LAV-201700266 ngày 19/01/2017. Mục đích vay để kinh doanh điện thoại, sim, ống nước, hàng điện máy các loại. Phương thức thanh toán chuyển khoản Lê Huỳnh Kha L, số tài khoản 4309205046622 tại A Chi nhánh KCN P. Hạn trả nợ gốc ngày 19/12/2017, lãi suất trong hạn 8,3%/năm, lãi suất quá hạn 12,45%/năm. Lãi đã trả đến ngày 19/10/2017. Tài sản thế chấp là nhà ở và đất theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 77DT/2014 ngày 20/6/2014 được ký kết giữa Ngân hàng N, Chi nhánh huyện T - Phòng giao dịch D với vợ chồng ông Lê Văn Q bà Nguyễn Thị Đ. Giấy tờ về tài sản: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 166130, vào sổ số CH 00360 do UBND huyện T cấp ngày 04/01/2012 và đơn xin xác nhận quyền sở hữu nhà ở được UBND thị trấn D xác nhận ngày 04/01/2012, cam kết thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tài sản ngày 19/01/2017 của vợ chồng ông Lê Văn Q bà Nguyễn Thị Đ cho ngôi nhà tại số 42 N, thị trấn D, huyện T, tỉnh B. Đến nay khoản vay trên đã quá hạn, cán bộ tín dụng đã liên hệ đòi nợ nhiều lần nhưng vợ chồng ông Q bà Đ vẫn cố tình lẩn trốn không chịu trả nợ. Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Q bà Đ trả toàn bộ số tiền còn nợ tính đến ngày hôm nay 18 tháng 11 năm 2019 là 1.127.374.521 đồng (một tỷ một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi bốn ngàn năm trăm hai mươi một đồng), trong đó nợ gốc là 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng), nợ lãi trong hạn là 12.484.110 đồng (mười hai triệu bốn trăm tám mươi bốn ngàn một trăm mười đồng) và nợ lãi Q hạn là 214.890.411 đồng (hai trăm mười bốn triệu tám trăm chín chục ngàn bốn trăm mười một đồng). Nếu vợ chồng ông Q bà Đ không trả nợ theo Hợp đồng tín dụng nói trên thì yêu cầu Tòa án xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân thủ quy định tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình còn bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt nên đã không chấp hành các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Lê Văn Q bà Nguyễn Thị Đ trả toàn bộ số nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, nếu không trả nợ thì xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thời hiệu khởi kiện: Ngân hàng N, Chi nhánh huyện T, Phòng giao dịch D khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn Q bà Nguyễn Thị Đ trả số nợ đã vay là quan hệ tranh chấp về hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vợ chồng ông Q bà Đ cư trú tại 42 N, khu phố V, thị trấn D, huyện T, tỉnh B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Theo Biên bản xác minh ngày 13/9/2019, Cảnh sát khu vực khu phố V, thị trấn D, huyện T, tỉnh B cung cấp: “vợ chồng ông Q bà Đ có hộ khẩu thường trú và sinh sống làm việc tại số nhà 42 N, khu phố V, thị trấn D, huyện T, tỉnh B nhưng đã bỏ địa phương đi đâu không rõ. Vợ chồng ông Q bà Đ vẫn giữ hộ khẩu tại địa phương chứ chưa cắt khẩu hay chuyển khẩu đi nơi khác”. Vợ chồng ông Q bà Đ thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết nên được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án vẫn tiến hành giải quyết theo thủ tục chung như quy định tại khoản 3 Điều 40, khoản 2 Điều 277 của Bộ luật dân sự và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao. Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vợ chồng ông Q bà Đ vẫn cố tình vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt vợ chồng ông Q bà Đ.

[3] Xét yêu cầu trả nợ của người đại diện hợp pháp của Ngân hàng N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo hợp đồng tín dụng số 4302-LAV-201700266 ngày 19/01/2017 là sự tự nguyện thỏa thuận vay vốn giữa vợ chồng ông Lê Văn Q bà Nguyễn Thị Đ với Ngân hàng N, Chi nhánh huyện T, Phòng giao dịch D, phù hợp với các quy định của pháp luật. Hạn trả nợ gốc là ngày 19/12/2017 nhưng vợ chồng ông Q bà Đ chỉ mới trả lãi đến ngày 19/10/2017 và không trả nợ gốc. Như vậy tổng nợ gốc và nợ lãi đến ngày xét xử ngày 18 tháng 11 năm 2019 là 1.127.374.521 đồng (một tỷ một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi bốn ngàn năm trăm hai mươi một đồng), trong đó nợ gốc là 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng), nợ lãi trong hạn là 12.484.110 đồng (mười hai triệu bốn trăm tám mươi bốn ngàn một trăm mười đồng) và nợ lãi Q hạn là 214.890.411 đồng (hai trăm mười bốn triệu tám trăm chín chục ngàn bốn trăm mười một đồng). Vợ chồng ông Q bà Đ cùng thỏa thuận vay vốn của Ngân hàng là để kinh doanh nên nghĩa vụ phát sinh đều phải do vợ chồng ông bà cùng chịu theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và

gia đình. Do đó, căn cứ vào các Điều 463, 465, 466, khoản 1 Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự 2015, buộc vợ chồng ông Q bà Đ phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N, Chi nhánh huyện T, Phòng giao dịch D tổng số tiền là 1.127.374.521 đồng (một tỷ một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi bốn ngàn năm trăm hai mươi một đồng), trong đó nợ gốc là 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng), nợ lãi trong hạn là 12.484.110 đồng (mười hai triệu bốn trăm tám mươi bốn ngàn một trăm mười đồng) và nợ lãi Q hạn là 214.890.411 đồng (hai trăm mười bốn triệu tám trăm chín chục ngàn bốn trăm mười một đồng).

[4] Đối với yêu cầu của Ngân hàng yêu cầu Tòa tuyên xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi vay tiền, vợ chồng ông Q bà Đ có thể chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 77DT/2014 ngày 20/6/2014. Tài sản thế chấp là thửa đất số 34, tờ bản đồ 52, diện tích 278 m² và ngôi nhà cấp 4, diện tích 80m², móng đá chẻ, tường gạch, mái tole, nền gạch men, tọa lạc tại thôn D, thị trấn D, huyện T, tỉnh B, đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00360 ngày 04 tháng 01 năm 2012. Tài sản thế chấp đã được đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh đăng ký đất đai huyện Tuy Phước) ngày 20 tháng 6 năm 2014, nên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất nói trên là hợp pháp theo quy định tại Điều 298 Bộ luật dân sự 2015. Vậy nên căn cứ vào các Điều 298, 299, 317, 318 của Bộ luật dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N, Chi nhánh huyện T, Phòng giao dịch D có quyền yêu cầu thi hành án xử lý tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, vợ chồng ông Lê Văn Q bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 36.000.000 đồng + 3% (1.127.374.521 đồng - 800.000.000 đồng) = 45.821.236 đồng, lấy tròn số là 45.822.000 đồng sung công quỹ nhà nước. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 40, 298, 299, 317, 318, 357, 463, 465, 466, khoản 1 Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

1. Buộc vợ chồng ông Lê Văn Q bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho Ngân hàng N, Chi nhánh huyện T, Phòng giao dịch D số tiền còn nợ là 1.127.374.521 đồng (một

tỷ một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi bốn ngàn năm trăm hai mươi một đồng). (Trong đó tiền gốc là 900.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 12.484.110 đồng và tiền lãi quá hạn tính đến ngày 18 tháng 11 năm 2019 là 214.890.411 đồng).

Kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2019, vợ chồng ông Lê Văn Q bà Nguyễn Thị Đ còn phải chịu tiền lãi suất nợ quá hạn trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất của Hợp đồng tín dụng số 4302-LAV-201700266 ngày 19 tháng 01 năm 2017 cho đến khi trả hết tiền nợ gốc.

Khi vợ chồng ông Lê Văn Q bà Nguyễn Thị Đ trả nợ xong cho Ngân hàng N, Chi nhánh huyện T, Phòng giao dịch D thì Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng ông Lê Văn Q bà Nguyễn Thị Đ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 166130, vào sổ số CH 00360 do UBND huyện T cấp ngày 04/01/2012.

2. Trường hợp vợ chồng ông Lê Văn Q bà Nguyễn Thị Đ không thực hiện nghĩa vụ trả khoản tiền vay còn nợ trên thì Ngân hàng N, Chi nhánh huyện T, Phòng giao dịch D có quyền yêu cầu bán đấu giá tài sản thế chấp là nhà, đất đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 77DT/2014 ngày 20/6/2014 để thu hồi nợ.

3. Về án phí:

- Vợ chồng ông Lê Văn Q bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 45.822.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu tám trăm hai mươi hai ngàn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm sung công quỹ nhà nước.

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng N 22.100.000 đồng (Hai mươi hai triệu một trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003026 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh B.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 18 tháng 11 năm 2019. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS H.T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Duy Minh